



chéng chǔ

惩处

verb · to punish

Example Sentences

xíng fǎ xiū zhèng àn zhǐ zài wán shàn duì xīn xíng wǎng luò fàn zuì de chéng chǔ guī dìng
刑法修正案旨在完善对新型网络犯罪的惩处规定。

The amendment to the Criminal Law aims to improve the punishment provisions for new types of cybercrime.

fǎ lǜ huì chéng chǔ fàn zuì xíng wéi
法律会惩处犯罪行为。

The law will penalize criminal behavior.

Trace each character, then write the word on your own.

惩	惩	惩	惩	惩	惩	惩	惩	惩	惩	惩
惩	惩	惩	惩							

处	处	处	处	处	处	处	处			
